

Bản án số: 678/2019/HC-PT
Ngày: 25-9-2019
V/v: “Khiếu kiện quyết định
hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà
nước về đất đai”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Thanh Dũng

Ông Phan Tô Ngọc

- Thư ký phiên tòa: Ông Thân Văn Nhường, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Kim Đoàn, Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 400/2017/TLPT-HC ngày 31 tháng 10 năm 2017; về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về đất đai”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 08/2017/HC-ST ngày 06 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2128/2019/QĐPT-HC ngày 03 tháng 9 năm 2019; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện:

1/ Bà Lữ Thị Th

2/ Ông Nguyễn V (chết ngày 10/7/2018)

Những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn V: NTK1, NTK2, NTK3, NTK4, NTK5, NTK6; Cùng địa chỉ cư trú: tổ 8, khu phố TL, huyện CT, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của các ông, bà NTK1, NTK2, NTK3, NTK4, NTK5 và NTK6: Bà Lữ Thị Th (theo hợp đồng uỷ quyền số 017561 ngày 14/9/2018 tại Văn phòng Công chứng CT, tỉnh Bình Phước, có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Lữ Thị Th: Ông Đỗ Hiền Nh, là Luật sư của Công ty TNHH Nhơn Danh, thuộc Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh (có mặt).

- *Người bị kiện:*

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước: Ông Phạm Văn Th1 (có mặt)

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước

3/ Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước

Người đại diện theo pháp luật của UBND huyện CT: Ông Nguyễn Như T; Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện hợp pháp của UBND huyện CT và Chủ tịch UBND huyện CT: Ông Tạ Hữu D; Chức vụ: Phó Chủ tịch UBND huyện CT, tỉnh Bình Phước (văn bản ủy quyền số 13/GUQ-UBND ngày 12/12/2016, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của UBND huyện CT, Chủ tịch UBND huyện CT: Ông Nguyễn Văn Ch, Phó Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện CT (vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Nguyễn V và bà Lữ Thị Th, là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn V và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thống nhất trình bày:

Hộ ông Nguyễn V có diện tích đất 42.402m² nguồn gốc đất là do khai phá từ năm 1967, diện tích đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong đó có 400m² đất ở) tọa lạc tại khu phố TL, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Bình Phước, đến năm 2003 thì Ủy ban nhân dân có kế hoạch thực hiện Dự án xây dựng Trung tâm hành chính huyện CT. Năm 2004, Ủy ban nhân dân (viết tắt UBND) huyện CT tiến hành công tác kiểm kê, áp giá đền bù cho các hộ dân có đất bị thu hồi thực hiện dự án Trung tâm hành chính (viết tắt TTHC) huyện (Trong đó có hộ ông Nguyễn V). Không đồng ý với kết quả kiểm kê, áp giá của UBND huyện, hộ ông Nguyễn V cùng các hộ dân có đơn khiếu nại gửi đến UBND huyện. Ngày 29/6/2005, Chủ tịch UBND huyện CT ban hành Quyết định số 2167/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại của hộ ông Nguyễn V với nội dung: Bác đơn khiếu nại của hộ ông. Đến ngày 08/9/2005, UBND huyện CT ban hành Quyết định số 2973/QĐ-UBND về việc thu hồi diện tích đất là 34.688,9m² (có 400m² đất thổ cư) trong tổng số 42.402m² đất của ông. Không đồng ý với kết quả giải quyết đơn khiếu nại số 2167/QĐ-UBND và Quyết định thu hồi đất

số 2973/QĐ-UBND hộ ông Nguyễn V cùng 05 hộ dân khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước, nội dung đơn khiếu nại hộ ông Nguyễn V khiếu nại về bồi thường đường điện và yêu cầu cấp thêm đất tái định cư. Ngày 11/01/2006, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 50/QĐ-UBND với nội dung công nhận yêu cầu bồi thường đường điện, bác nội dung yêu cầu cấp thêm đất tái định cư của hộ ông Nguyễn V.

Đến ngày 28/4/2014 ông V, bà Th gửi đơn kiến nghị đến Ủy ban nhân huyện CT với nội dung: Biên bản xác định giá đền bù ngày 05/8/2005 của UBND huyện áp giá đền bù sai đối với gia đình ông vì: Không áp dụng đơn giá quy định tại Quyết định số 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 về việc “Ban hành giá các loại đất theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá” và Quyết định số 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 về việc “Ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước” của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Việc áp giá đền bù sai quy định này gây thiệt hại cho gia đình ông bà.

Ngày 17/3/2015 ông V, bà Th nhận được Công văn trả lời số 164/UBND của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT. Do không đồng ý với cách giải quyết khiếu nại bằng công văn nên ông bà khiếu nại đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT để thực hiện khiếu nại lần đầu theo đúng quy định của pháp luật. Ngày 22/12/2015 Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND bác đơn khiếu nại của ông V, bà Th vì lý do “...nội dung khiếu nại đã hết thời hiệu và không thuộc trường hợp thụ lý giải quyết...”. Không đồng ý với kết quả giải quyết khiếu nại lần đầu, ngày 12/01/2016 ông V, bà Th làm đơn khiếu nại lần hai đến Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Ngày 05/5/2016, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1039/QĐ-UBND. Kết quả bác đơn khiếu nại của ông V, bà Th, lý do bác đơn khiếu nại “...Do thời điểm triển khai thực hiện dự án Trung tâm hành chính huyện CT là năm 2003, đã được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt đơn giá bồi thường, hỗ trợ tại Quyết định số 1470/QĐ-UB ngày 16/4/2004 nên dự án Trung tâm hành chính huyện CT không thực hiện chính sách bồi thường, hỗ trợ theo Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 là đúng quy định...”.

Không đồng ý hai Quyết định giải quyết khiếu nại trên ông V, bà Th khởi kiện ra Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Yêu cầu UBND huyện CT thực hiện hành vi áp dụng Quyết định 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 và Quyết định 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 của UBND tỉnh Bình Phước để bồi thường thiệt hại cho ông V, bà Th;

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT;

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1039/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Căn cứ để khởi kiện:

Về thẩm quyền thu hồi đất: Ngày 06/7/2005, Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1442/QĐ-UBND về việc thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án Trung tâm hành chính huyện CT thì theo quy định tại Điều 44 Luật đất đai năm 2003 thì Ủy ban nhân dân tỉnh không có quyền ban hành Quyết định thu hồi, thẩm quyền thu hồi đất của các hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án Trung tâm hành chính huyện CT thuộc Ủy ban nhân dân huyện CT.

Về đơn giá đền bù: Ngày 14/6/2004 Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định số 1470/QĐ-UB về phê duyệt chính sách và đơn giá bồi thường, đất, nhà cửa, kiến trúc, cây trồng và hỗ trợ giải tỏa khu Trung tâm hành chính huyện CT. Qua đó đến năm 2007 mới chi trả tiền đền bù cho ông V, bà Th. Kể từ ngày 01/7/2004 Luật đất đai năm 2003 đã có hiệu lực pháp luật.

UBND huyện CT áp dụng Nghị định 22/1999/NĐ-CP và Quyết định 1470/QĐ-UBND ngày 14/6/2004 mà không áp dụng Nghị định 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 là không đảm bảo nguyên tắc đơn giá bồi thường.

Đối với nội dung khiếu nại kết quả đền bù khi thu hồi đất để thực hiện dự án xây dựng Trung tâm hành chính huyện CT: Ông V, bà Th khẳng định qua một thời gian dài nhưng ông V, bà Th vẫn không thể biết được có sự xuất hiện của 02 Quyết định số 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 và Quyết định số 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước. Nay biết rõ và nắm được nội dung. Ông V, bà Th chính thức yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện CT bồi thường.

Người bị kiện Ủy ban nhân dân huyện CT, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT trình bày:

Ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th có đất bị thu hồi để thực hiện Trung tâm hành chính huyện CT. Qua kiểm kê hiện trạng, xác định giá trị bồi thường, hộ ông Nguyễn V được Ủy ban nhân dân huyện CT phê duyệt đền bù 651.194.427 đồng. Tính đến tháng 9 năm 2007, hộ ông Nguyễn V đã nhận đủ tổng số tiền đền bù là 681.513.977 đồng (Trong đó có 30.319.550 đồng tiền lãi gửi tại kho bạc huyện từ tháng 8 năm 2005 đến tháng 9 năm 2007).

Trong quá trình thực hiện bồi thường, ngày 29/4/2005 hộ ông Nguyễn V cùng 9 hộ dân khác có đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân huyện CT. Hộ ông Nguyễn V khiếu nại các nội dung: Giá đền bù nhà, đất quá thấp, yêu cầu được đền bù theo giá trị thị trường; đã được giải quyết cấp 03 lô tái định cư nhưng không đồng ý, yêu cầu được cấp thêm 02 lô. Trên cơ sở xác minh của cơ quan chuyên môn, Chủ tịch huyện CT ban hành Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 29/6/2005 giải quyết khiếu nại của hộ ông Nguyễn V với nội dung bác toàn bộ khiếu nại của ông Nguyễn V. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại

số 2167/QĐ-UBND ngày 29/6/2005 của Chủ tịch UBND huyện CT, hộ ông Nguyễn V cùng 5 hộ dân tiếp tục khiếu nại đến UBND tỉnh Bình Phước, trong đó ông Nguyễn V khiếu nại về bồi thường đường điện và yêu cầu cấp thêm đất tái định cư (hộ ông Nguyễn V không khiếu nại về đơn giá bồi thường). Ngày 11/01/2006, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 50/QĐ-UB với nội dung: Công nhận nội dung khiếu nại yêu cầu đường điện của hộ ông Nguyễn V, bác nội dung cấp thêm đất tái định cư của ông Nguyễn V.

Ngày 28/4/2014, hộ ông Nguyễn V gửi đơn đến UBND huyện CT khiếu nại yêu cầu UBND huyện CT chi trả số tiền đền bù bị tính sai và tiền lãi của số tiền đền bù bị tính sai là 1.027.057.237 đồng. Ngày 17/3/2015, Chủ tịch UBND huyện CT ban hành Công văn số 164/UBND-NC trả lời đơn của hộ ông Nguyễn V.

Ông V, bà Th không đồng ý và viết đơn khiếu nại ngày 28/5/2015 cho rằng Công văn số 164/UBND-NC ngày 17/3/2015 ban hành không đúng thể thức văn bản và yêu cầu ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Ngày 22/12/2015, Chủ tịch UBND huyện CT ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND có nội dung: Bác đơn khiếu nại của ông V, bà Th. Không đồng ý với Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015, hộ ông Nguyễn V tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước. Ngày 05/5/2016, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1039/QĐ-UBND với nội dung: Bác đơn khiếu nại của hộ ông Nguyễn V, công nhận Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT là đúng pháp luật.

Về việc Chủ tịch UBND huyện CT ban hành Công văn số 164/UBND-NC ngày 17/3/2015 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND người bị kiện có ý kiến sau:

Công tác giải phóng mặt bằng, xây dựng trung tâm hành chính huyện được tiến hành thực hiện từ năm 2003. Việc kiểm tra hiện trạng, xác định và phê duyệt chi phí bồi thường, hỗ trợ đối với hộ ông Nguyễn V và bà Lữ Thị Th được thực hiện từ năm 2004 đến năm 2007. Các nội dung khiếu nại của hộ ông Nguyễn V đã được UBND huyện giải quyết tại Quyết định số 2167/QĐ-UBND ngày 29/6/2005 và UBND tỉnh giải quyết tại Quyết định số 50/QĐ-UBND ngày 11/01/2006.

Ngày 28/4/2014, hộ ông Nguyễn V tiếp tục gửi đơn khiếu nại đơn giá bồi thường tại dự án xây dựng TTHC huyện. Theo quy định tại Điều 9 của Luật khiếu nại năm 2011: “Thời hiệu khiếu nại là 90 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định hành chính hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính...”, thời hiệu khiếu nại của ông Nguyễn V đối với toàn bộ việc thực hiện, đền bù tại dự án xây dựng trung tâm hành chính huyện CT đã hết (quá 90 ngày). Tại Điều 27 Luật khiếu nại năm 2011 quy định: “Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được khiếu nại thuộc thẩm quyền mà không thuộc một trong các

trường hợp được quy định tại Điều 11 của Luật này, người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu phải thụ lý giải quyết; thông báo văn bản cho người khiếu nại, cơ quan, tổ chức, cá nhân có thẩm quyền chuyển khiếu nại đến và cơ quan thanh tra nhà nước cùng cấp biết, trường hợp không thụ lý giải quyết thì phải nêu rõ lý do”.

Do nội dung khiếu nại của ông Nguyễn V tại đơn khiếu nại ngày 28/4/2014 đã hết thời hiệu và thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết (quy định tại khoản 6, Điều 11 của Luật khiếu nại năm 2011: “Các khiếu nại không được thụ lý giải quyết: Thời hiệu thời hạn giải quyết khiếu nại đã hết” nên Chủ tịch UBND huyện CT ban hành công văn 164/UBND-NC ngày 17/3/2015 trả lời hộ ông Nguyễn V mà không ban hành quyết định giải quyết theo quy định tại khoản 1, Điều 31 của Luật khiếu nại (người giải quyết khiếu nại phải ra quyết định giải quyết khiếu nại) là phù hợp với quy định của pháp luật.

Việc hộ ông Nguyễn V khiếu nại cho rằng công văn số 164/UBND-NC ngày 17/3/2015 ban hành không đúng thể thức văn bản và yêu cầu ban hành quyết định giải quyết khiếu nại. Ngày 22/12/2015, Chủ tịch UBND huyện ban hành Quyết định số 2581/QĐ-UBND giải quyết khiếu nại của hộ ông Nguyễn V do không có cơ sở xem xét, giải quyết, vì nội dung khiếu nại của hộ ông Nguyễn V ngày 28/4/2014 đã hết thời hiệu và thuộc trường hợp không được thụ lý giải quyết nên UBND huyện CT không ban hành quyết định giải quyết khiếu nại mà ban hành công văn số 164/UBND-NC ngày 17/3/2015 trả lời cho hộ ông Nguyễn V là đúng quy định của pháp luật.

Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 là đúng quy định của pháp luật. Do đó, người bị kiện yêu cầu Tòa án bác yêu cầu khởi kiện của ông V, bà Th.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước có đơn xin xét xử vắng mặt nhưng có văn bản ghi ý kiến của mình như sau:

Việc ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th yêu cầu bồi thường về đất và tài sản trên đất tại thời điểm có Quyết định thu hồi đất (năm 2005) là không có cơ sở xem xét, giải quyết vì Dự án Trung tâm hành chính được tiến hành thực hiện từ năm 2003, việc kiểm kê hiện trạng, xác định và phê duyệt chi phí đền bù; việc bồi thường, hỗ trợ, cấp đất tái định cư; giải quyết khiếu nại đối với ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th được Ủy ban nhân dân huyện CT thực hiện từ năm 2004 đến năm 2007 theo đúng quy định. Hơn nữa, theo quy định tại Điều 9, Luật khiếu nại năm 2011 thì thời hiệu khiếu nại của ông Nguyễn V đối với toàn bộ việc thực hiện, đền bù tại Dự án xây dựng TTHC huyện đã hết.

Vì vậy, Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1039/QĐ-UBND ngày 05/5/2012 là đúng pháp luật.

Tòa án đã tiến hành tổ chức phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và tiến hành đối thoại để các đương sự thống nhất với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người bị kiện vẫn giữ nguyên quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện nên Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử công khai vụ án hành chính để Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

Tại phiên tòa sơ thẩm người khởi kiện vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu:

- Yêu cầu UBND huyện CT thực hiện hành vi áp dụng Quyết định 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 và Quyết định 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 của UBND tỉnh Bình Phước để bồi thường thiệt hại cho ông V, bà Th;

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT;

- Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 1039/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện yêu cầu UBND huyện CT thực hiện hành vi áp dụng Quyết định 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 và Quyết định 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 của UBND tỉnh Bình Phước để bồi thường thiệt hại cho ông V, bà Th và hủy hai Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT, số 1039/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2017/HCST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước đã tuyên xử:

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 165, Điều 193 Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ vào Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án,

1/ Đình chỉ đối với yêu cầu của ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th, yêu cầu Ủy ban nhân dân huyện CT thực hiện hành vi áp dụng Quyết định số 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 về việc “Ban hành giá các loại đất theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá đất” và Quyết định số 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 về việc “Ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước” của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước để bồi thường cho hộ ông V, bà Th.

2/ Bác yêu cầu khởi kiện của ông V, bà Th về việc yêu cầu Tòa án: Hủy các Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện CT, tỉnh Bình Phước và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1039/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/9/2017, ông Nguyễn V và bà Lữ Thị Th nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông bà, buộc UBND huyện CT phải thực hiện hành vi: áp dụng Quyết định số 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 về việc “Ban hành giá các loại đất theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá đất” và Quyết định số 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 về việc “Ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước” của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước để bồi thường cho hộ ông, bà.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bà Lữ Thị Th là người khởi kiện, đồng thời là người đại diện hợp pháp của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông Nguyễn V, không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, không rút đơn kháng cáo. Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến.

Bà Lữ Thị Th và Luật sư bảo vệ quyền lợi hợp pháp cho bà Th trình bày như sau: UBND huyện CT thu hồi đất của bà Th bởi Quyết định số 2973/QĐ-UBND ngày 08/9/2005, tại thời điểm này thì Quyết định số 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 về việc “Ban hành giá các loại đất theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá đất” và Quyết định số 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 về việc “Ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước” đã có hiệu lực pháp luật. Do đó, UBND huyện CT phải áp dụng hai quyết định nêu trên để áp giá bồi thường cho bà Th.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước trình bày như sau: Việc kiểm kê tài sản, áp giá bồi thường khi thu hồi đất của hộ ông V, bà Th được thực hiện năm 2004. Do đó, việc UBND huyện CT áp dụng các quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ và Quyết định số 1470/QĐ0-UBND ngày 16/4/2004 của UBND tỉnh Bình Phước, mà không áp dụng các quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ là đúng quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến như sau:

1/ Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên toà, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2/ Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3/ Về nội dung kháng cáo: Hộ ông V, bà Th được UBND huyện CT tiến hành việc chi trả tiền bồi thường vào năm 2007. Khi nhận tiền, hộ ông V không khiếu nại về giá bồi thường, chỉ khiếu nại đối với hạn mục là đường dây điện, yêu cầu giao thêm cho hộ ông V 02 lô đất tái định cư. Đến năm 2014, hộ ông V mới khiếu nại về việc áp giá là đã hết thời hạn khiếu nại theo luật định. Do đó, việc Chủ tịch UBND huyện CT ban hành Quyết định số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 và Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1039/QĐ-UBND ngày 05/05/2016, có nội dung không chấp nhận khiếu nại của ông V là có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của ông V và bà Th, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th làm trong thời hạn, có nội dung và hình thức đúng quy định của pháp luật và đã nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm. Do đó, đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Năm 2007, UBND huyện CT tiến hành việc chi trả tiền bồi thường cho hộ ông V, bà Th, nhưng hộ ông V, bà Th không khiếu nại về giá bồi thường, căn cứ pháp lý để áp giá bồi thường, mà chỉ khiếu nại yêu cầu xem xét lại việc bồi thường đường dây điện, giao thêm cho hộ ông V 02 nền nhà tái định cư.

Đến ngày 28/4/2014, hộ ông V mới gửi đơn kiến nghị đến UBND huyện CT để yêu cầu đền bù do áp giá đền bù sai.

Đến ngày 17/9/2016 ông V, bà Th trực tiếp nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, yêu cầu UBND huyện CT phải áp dụng Quyết định số 22/2005/QĐ-UB ngày 24/01/2005 và Quyết định số 54/2005/QĐ-UB ngày 03/6/2005 của UBND tỉnh Bình Phước, để áp giá bồi thường đối với diện tích đất đã thu hồi của ông, bà, là đã hết thời hiệu khởi kiện theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

Tại Biên bản xác minh ngày 24/8/2017 của TAND tỉnh Bình Phước thì Biên nhận số 61 đề ngày 27/4/2010 do bà Lữ Thị Th đã nộp cho Tòa án, thể hiện ông V chỉ đề nghị UBND huyện CT xem xét về việc bán thẳng không qua đấu

giá 02 lô đất tái định cư số 01, 02 cụm N22 tại Trung tâm hành chính huyện, không đề nghị hay khiếu nại gì về đơn giá đền bù. Vì vậy, việc bà Th cho rằng hộ bà có khiếu nại liên tục từ thời gian nhận tiền bồi thường từ năm 2007 đến trước ngày 28/4/2014 về đơn giá đền bù là không có cơ sở.

Mặt khác, việc kiểm kê tài sản, áp giá bồi thường khi thu hồi đất của hộ ông V, bà Th được thực hiện năm 2004. Do đó, việc UBND huyện CT áp dụng các quy định tại Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 24/4/1998 của Chính phủ và Quyết định số 1470/QĐ-UBND ngày 16/4/2004 của UBND tỉnh Bình Phước, mà không áp dụng các quy định tại Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 của Chính phủ là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 20 của Nghị định số 197/2004/NĐ-CP.

Quyết định số 22/2005/QĐ-UB, ngày 24/01/2005 và Quyết định 54/2005/QĐ-UB, ngày 03/6/2005 của UBND tỉnh Bình Phước là văn bản quy phạm pháp luật, được công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng, nên việc ông V, bà Th cho rằng ông bà không hề biết nội dung các quyết định này là không có căn cứ.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm, đình chỉ xét xử sơ thẩm đối với yêu cầu của ông V, bà Th, về việc yêu cầu UBND huyện CT thực hiện hành vi áp dụng 2 quyết định nêu trên trong việc bồi thường là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.2] Xét thấy, Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND ngày 22/12/2015 của Chủ tịch UBND huyện CT, mặc dù có vi phạm về thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định tại Điều 9 của Luật Khiếu nại năm 2011. Tuy nhiên, quyết định này có hình thức đúng quy định tại thông tư số 07/2013/TT-TTCP ngày 31/10/2013 của Thanh tra Chính phủ; có nội dung phù hợp với quy định của pháp luật. Bởi lẽ, việc chi trả tiền bồi thường cho hộ ông V đã được UBND huyện CT thực hiện vào năm 2007, nhưng hộ ông V khiếu nại vấn đề này vào ngày 28/4/2014 là đã quá thời hạn giải quyết khiếu nại (90 ngày) theo quy định tại Điều 9 của Luật Khiếu nại năm 2011. Do đó, bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông V, bà Th về việc yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2581 là có căn cứ, đúng pháp luật.

[2.3] Như phần trên đã phân tích, quyết định 2581 được ban hành đúng theo quy định của pháp luật về hình thức và nội dung. Cho nên, khi ông V, bà Th không đồng ý với quyết định này và đã khiếu nại đến UBND tỉnh Bình Phước. Do đó, việc Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước ban hành Quyết định số 1039/QĐ-UBND, có nội dung giữ nguyên quyết định số 2581 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Từ những phân tích trên, xét thấy kháng cáo của ông V, bà Th và đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích cho ông bà là không có căn cứ để chấp nhận. Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà là có căn cứ, phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận. Cần giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Do giữ nguyên bản án sơ thẩm, nên bà Th và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông V phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo luật định.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Lữ Thị Th và ông Nguyễn V (do các ông, bà NTK1, NTK2, NTK3, NTK4, NTK5 và NTK6 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng). Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 08/2017/HC-ST ngày 06/9/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

Căn cứ vào Điều 30, Điều 32, Điều 165, Điều 193 Luật Tố tụng Hành chính năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 27, Điều 28, Điều 29, Điều 30, Điều 31, Điều 36, Điều 37, Điều 38, Điều 39, Điều 40 Luật Khiếu nại năm 2011;

Căn cứ vào Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án,

[1] Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th, về việc yêu cầu UBND huyện CT, tỉnh Bình Phước, thực hiện hành vi áp dụng Quyết định số 22/2005/QĐ-UB, ngày 24/01/2005, về việc “Ban hành giá các loại đất theo Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16/11/2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá và khung giá đất” và Quyết định số 54/2005/QĐ-UB, ngày 03/6/2005 về việc “Ban hành quy định về đơn giá bồi thường, hỗ trợ về đất, nhà cửa, vật kiến trúc, cây trồng khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước” của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, để bồi thường cho hộ ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th.

[2] Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn V, bà Lữ Thị Th, về việc yêu cầu hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 2581/QĐ-UBND, ngày 22/12/2015 của Chủ tịch UBND huyện CT, tỉnh Bình Phước và Quyết định giải quyết khiếu nại số 1039/QĐ-UBND ngày 05/05/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Phước.

[3] Án phí hành chính phúc thẩm: Bà Lữ Thị Th và ông Nguyễn V (do các ông, bà NTK1, NTK2, NTK3, NTK4, NTK5, NTK6 là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng) phải nộp 300.000 (ba trăm ngàn) đồng, được trừ vào 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, theo biên lai thu số 302, ngày 20/10/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Phước.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSNDCC tại TP. HCM (1);
- VKSND tỉnh Bình Phước (1);
- TAND tỉnh Bình Phước (1);
- Cục THADS tỉnh Bình Phước (1);
- Các đương sự (3);
- Lưu hồ sơ, 17b (HQ).

**TM.HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa